TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 5 năm 2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Minh; Ông Trần Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1963 (vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau
- Bị đơn: Ông Châu Văn Q, sinh năm 1963 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số A, ấp 1, xã L, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

- *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Bé H và ông Châu Văn Q sống chung với nhau từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định, hôn nhân tự nguyện. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể đoàn tụ được, tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cải nhau, bà và ông Q đã ly thân hơn 10 năm nay. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, bà xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống bà và ông Q có 03 người con tên Châu Bảo Q, sinh năm 1992, Châu Quốc T, sinh năm 1994 và Châu Bảo C, sinh năm 1996. Hiện nay các con của bà đã trưởng thành và có cuộc sông riêng. Khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung,nợ chung*: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/5/2019, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

Tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt ngày 11/4/2019, ông Châu Văn Q trình bày: -Về hôn nhân: Ông và bà Bé Hai sống chung với nhau từ năm 1990, không có

đăng ký kết hôn, mâu thuẫn trong hôn nhân đúng như bà H trình bày. Ông đồng ý ly hôn với bà Bé H và đồng ý chọn Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau để giải quyết ly hôn với bà Bé H.

- Về con chung: Có 03 người con chung tên Châu Bảo Q, Châu Quốc T và Châu Bảo C đúng như bà H trình bày. Hiện các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ: Thống nhất như bà H trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời ông yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do hoàn cảnh ông ở xa, điều kiện đi lại gặp nhiều khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Châu Văn Q nên mối quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thẩm quyền của tòa án:* Ông Q có nơi cư trú tại số A, ấp 1, xã L, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Ông có yêu cầu chọn Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau giải quyết, nội dung tranh chấp là ly hôn nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo sự lựa chọn của bị đơn được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Bé H và ông Châu Văn Q không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, bà và ông Q đã sống ly thân với nhau hơn 10 năm nay; bà H và ông Q đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét, mâu thuẫn giữa bà H và ông Q là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, cho bà H được ly hôn với ông Q.

[4] *Về con chung*: Bà H và ông Q có với nhau 03 người con tên Châu Bảo Q, sinh năm 1992, Châu Quốc T, sinh năm 1994 và Châu Bảo C, sinh năm 1996. Hiện nay, các con của ông bà đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về tài sản chung và nợ:* Bà H và ông Q xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H về việc ly hôn với ông Châu Văn Q.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé H và ông Châu Văn Q là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé H phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 23/5/2019 bà Bé Hai đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003159 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- THA DS huyện Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Chí Công